

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2018

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 03 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Nguyễn Hữu Sĩa
Ông Lê Quảng Đức
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Trần Tuấn Hải
Ông Lương Đình Minh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Nhị Hà
Ông Lê Duy Dương
Bà Trần Thị Kiều Oanh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Sĩa
Ông Dương Đức Xuân
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.774.292.081	298.846.610.264
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	182.017.519.903	140.951.996.201
Tiền	111		13.197.263.294	7.912.625.354
Các khoản tương đương tiền	112		168.820.256.609	133.039.370.847
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	206.679.300.000	1.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		206.679.300.000	1.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.334.868.999	103.294.085.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.805.073.940	69.115.769.586
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.834.035.890	33.112.019.425
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.264.464.157	2.266.846.628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.568.704.988)	(1.200.550.062)
Hàng tồn kho	140	10	9.664.611.548	9.540.430.753
Hàng tồn kho	141		9.664.611.548	9.540.430.753
Tài sản ngắn hạn khác	150		57.077.991.631	43.860.097.733
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.797.717.034	1.398.406.511
Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.280.274.597	42.461.691.222
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.150.631.865.529	987.991.943.958
Tài sản cố định	220		893.454.968.487	493.025.283.111
Tài sản cố định hữu hình	221	11	792.868.726.070	392.465.112.124
Nguyên giá	222		1.741.184.384.591	1.282.531.144.077
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(948.315.658.521)	(890.066.031.953)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.586.242.417	100.560.170.987
Nguyên giá	228		103.313.070.987	103.283.070.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.726.828.570)	(2.722.900.000)
Bất động sản đầu tư	230	13	134.850.007	137.750.005
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.149.993)	(7.249.995)
Tài sản dở dang dài hạn	240		224.821.262.777	462.489.573.464
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	224.821.262.777	462.489.573.464
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	32.032.445.149	32.052.445.149
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.821.702.000)	(1.801.702.000)
Tài sản dài hạn khác	260		188.339.109	286.892.229
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	77.531.109	176.084.229
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.695.406.157.610	1.286.838.554.222

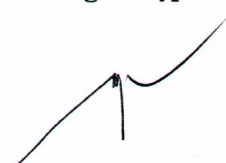
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		474.518.840.663	416.487.606.006
Nợ ngắn hạn	310		210.405.158.095	230.972.507.951
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	97.251.024.265	117.322.915.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.213.283.789	11.393.012.016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.563.200.385	5.687.994.070
Phải trả người lao động	314		42.852.796.651	42.936.477.310
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.811.284.090	1.132.621.017
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	29.113.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.264.817.192	28.261.690.969
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	16.112.920.977	11.886.338.986
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.870.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.465.830.746	12.322.344.016
Nợ dài hạn	330		264.113.682.568	185.515.098.055
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	260.945.644.394	182.270.019.931
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.168.038.174	3.245.078.124
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.220.887.316.947	870.350.948.216
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.220.887.316.947	870.350.948.216
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	660.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	660.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		157.162.317.406	112.277.977.776
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.939.999.541	98.072.970.440
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	98.072.970.440
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		73.939.999.541	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.695.406.157.610	1.286.838.554.222

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




 Nguyễn Hữu Sĩa
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2018

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	168.786.291.904	140.121.377.216	330.409.046.281	286.799.163.834
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.786.291.904	140.121.377.216	330.409.046.281	286.799.163.834
Giá vốn hàng bán	11	25	114.778.804.068	90.164.313.452	215.007.014.725	182.047.378.342
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.007.487.836	49.957.063.764	115.402.031.556	104.751.785.492
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.229.882.361	4.423.889.920	9.971.911.192	9.180.518.552
Chi phí tài chính	22	27	554.264.504	154.346.654	8.750.128.974	5.829.933.117
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.003.473.353	394.853.965	7.251.853.912	814.824.219
Chi phí bán hàng	24		278.653.697	503.468.626	1.160.514.482	963.743.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	12.769.146.268	15.138.594.148	23.757.542.307	27.475.942.093
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.635.305.728	38.584.544.256	91.705.756.985	79.662.685.118
Thu nhập khác	31	29	30.390.909	4.219.313.954	153.100.523	4.969.312.322
Chi phí khác	32	30	160.600.000	1.033.400.591	210.483.602	1.062.838.656
Lợi nhuận khác	40		(130.209.091)	3.185.913.363	(57.383.079)	3.906.473.666

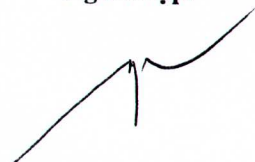
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.505.096.637	41.770.457.619	91.648.373.906	83.569.158.784
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.097.966.424	7.443.319.925	17.708.374.365	15.616.127.317
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.407.130.213	34.327.137.694	73.939.999.541	67.953.031.467
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		388	521	747	1.030

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		91.648.373.906	83.569.158.784
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		58.256.455.136	50.059.996.688
Các khoản dự phòng	03		6.181.114.976	807.276.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.181.578.947	4.717.799.877
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.616.932.406)	(12.144.735.318)
Chi phí lãi vay	06		7.251.853.912	814.824.219
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154.902.444.471	127.824.320.807
Biến động các khoản phải thu	09		8.973.638.636	19.753.347.764
Biến động hàng tồn kho	10		(124.180.795)	(2.339.407.007)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(24.877.705.236)	(32.575.211.260)
Biến động chi phí trả trước	12		(300.757.403)	(920.211.276)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.573.190.839)	(837.638.913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.572.272.859)	(8.117.661.100)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.445.144.080)	(5.690.135.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.982.831.895	97.097.404.015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(221.014.929.827)	(280.040.040.512)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.702.863.635
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206.679.300.000)	(73.401.722.717)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	142.215.049.444
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.860.916.127	11.017.660.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(420.633.313.700)	(196.506.189.952)

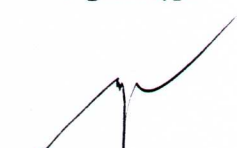
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm nay VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		329.785.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		92.161.675.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.880.669.493)	(6.885.557.869)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.350.000.000)	(8.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		345.716.005.507	(15.135.557.869)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		41.065.523.702	(114.544.343.806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	140.951.996.201	280.624.734.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(52.876.904)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	182.017.519.903	166.027.513.498

Người lập:


 Ngô Quốc Văn
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



 Nguyễn Hữu Sĩa
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 640 nhân viên (01/01/2018: 645 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3301
CÔNG
CỔ
CẢNG
ĐÀ NẴNG

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 05 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 05 – 10 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 03 – 08 năm |
| ▪ Tài sản khác | 04 năm |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được lập cho một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt hàng năm.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.023.020.611	192.708.305
Tiền gửi ngân hàng	12.174.242.683	7.719.917.049
Các khoản tương đương tiền	168.820.256.609	133.039.370.847
Cộng	182.017.519.903	140.951.996.201

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.679.300.000	206.679.300.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.679.300.000	206.679.300.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	206.679.300.000	206.679.300.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	33.854.147.149	32.032.445.149	(1.821.702.000)	33.854.147.149	32.052.445.149	(1.801.702.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.089.813.149	30.089.813.149	-	30.089.813.149	30.089.813.149	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3.764.334.000	1.942.632.000	(1.821.702.000)	3.764.334.000	1.962.632.000	(1.801.702.000)
Công ty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	1.180.000.000	(820.000.000)	2.000.000.000	1.200.000.000	(800.000.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.764.334.000	762.632.000	(1.001.702.000)	1.764.334.000	762.632.000	(1.001.702.000)

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7.592.499.540	6.184.251.543
Công ty CP Asiatrans Việt Nam	1.802.155.805	1.539.867.743
Công ty TNHH Wanhai Lines	5.135.762.683	5.383.268.173
Công ty TNHH SITC Container Lines	4.209.573.945	3.420.489.671
Công ty CP CMA CGM Việt Nam	3.202.106.719	2.227.549.762
Công ty CP Vận tải biển Vinafco	2.550.411.751	3.277.663.015
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.585.878.167	2.867.340.842
Công ty CP Đồng Nai	2.722.017.315	2.737.902.404
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	2.483.851.861	2.711.999.586
Công ty CP Container Miền Trung	2.877.240.252	2.545.665.813
Công ty CP Vận tải biển GLS	2.815.347.112	1.570.542.598
Công ty CP Thép Dana – Úc	2.100.021.962	1.514.927.248
Các khách hàng khác	41.728.206.828	33.134.301.188
Cộng	82.805.073.940	69.115.769.586

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.585.878.167	2.867.340.842
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	2.483.851.861	2.711.999.586
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	297.795.458	393.955.020
Cộng	6.367.525.486	5.973.295.448

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Cơ Sờ Hạ Tầng	746.163.763	-
Công ty CP Tư Vấn XD Công Trình Hàng Hải	427.751.254	624.309.474
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	30.924.108.600
Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng ECC	365.052.944	273.789.960
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	1.295.067.929	1.289.811.391
Cộng	2.834.035.890	33.112.019.425

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.046.167.776	613.160.576
Lãi dự thu	3.106.861.500	549.966.000
Phải thu người lao động	-	350.000.000
Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	140.000.000
Phải thu khác	1.111.434.881	613.720.052
Cộng	5.264.464.157	2.266.846.628

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/06/2018 VND			Thời gian quá hạn	01/01/2018 VND		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty CP Đồng Xanh	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	> 3 năm	892.597.523	892.597.523	-	2 - 3 năm	892.597.523	624.818.266	267.779.257
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000	2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000
Ông Huỳnh Khổng	2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336	2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336
Công ty TNHH SX- TM-DV Đại Hiệp	2 - 3 năm	361.609.866	253.126.906	108.482.960	1 - 2 năm	361.609.866	180.804.933	180.804.933
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	1 - 2 năm	7.260.000	3.630.000	3.630.000	6 tháng – 1 năm	7.260.000	2.178.000	5.082.000
Công ty CP Đầu Tư Lũng Lô - VCCP	6 tháng - 1 năm	88.672.320	26.601.696	62.070.624	trong hạn	88.672.320	-	88.672.320
Cộng		1.760.025.908	1.568.704.988	191.320.920		1.760.025.908	1.200.550.062	559.475.846

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.300.795.355	-	9.194.131.471	-
Công cụ, dụng cụ	214.411.701	-	187.213.586	-
Hàng hóa	149.404.492	-	159.085.696	-
Cộng	9.664.611.548	-	9.540.430.753	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	616.108.208.828	559.336.680.241	94.854.550.689	10.414.089.083	1.817.615.236	1.282.531.144.077
Tăng trong kỳ	456.740.480.268	338.400.000	895.909.092	678.451.154	-	458.653.240.514
Số dư cuối kỳ	1.072.848.689.096	559.675.080.241	95.750.459.781	11.092.540.237	1.817.615.236	1.741.184.384.591
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	438.491.671.615	347.236.864.988	92.474.237.922	10.094.029.583	1.769.227.845	890.066.031.953
Khấu hao trong kỳ	26.649.957.405	29.858.951.013	1.590.969.451	140.936.319	8.812.380	58.249.626.568
Số dư cuối kỳ	465.141.629.020	377.095.816.001	94.065.207.373	10.234.965.902	1.778.040.225	948.315.658.521
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	177.616.537.213	212.099.815.253	2.380.312.767	320.059.500	48.387.391	392.465.112.124
Số dư cuối kỳ	607.707.060.076	182.579.264.240	1.685.252.408	857.574.335	39.575.011	792.868.726.070

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 426.135 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 376.073 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.752.900.000	103.313.070.987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.722.900.000	2.722.900.000
Khấu hao trong kỳ	-	3.928.570	3.928.570
Số dư cuối kỳ	-	2.726.828.570	2.726.828.570
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	26.071.430	100.586.242.417

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 2.723 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.249.995	7.249.995
Khấu hao trong kỳ	2.899.998	2.899.998
Số dư cuối kỳ	10.149.993	10.149.993
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	137.750.005	137.750.005
Số dư cuối kỳ	134.850.007	134.850.007

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa - Giai đoạn 2	218.572.420.298	456.479.077.349
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Các công trình khác	784.573.453	546.227.089
Cộng	224.821.262.777	462.489.573.464

15. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.797.717.034	1.398.406.511
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	185.162.463	432.927.095
Phí bảo hiểm	1.429.090.933	742.406.326
Chi phí trả trước khác	183.463.638	223.073.090
Dài hạn	77.531.109	176.084.229
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	77.531.109	176.084.229

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TV&XD Phú Xuân	36.199.595.997	36.199.595.997	54.408.034.794	54.408.034.794
Công ty CP XD Công Trình Thủy Hà Nội	14.143.730.005	14.143.730.005	27.248.504.570	27.248.504.570
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Huỳnh Thy	-	-	19.883.524.416	19.883.524.416
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.158.635.906	9.158.635.906	7.523.020.534	7.523.020.534
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.770.978.927	1.770.978.927	2.226.238.685	2.226.238.685
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.458.195.774	1.458.195.774	605.410.519	605.410.519
Kirow Ardelt GmbH	29.831.548.500	29.831.548.500	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	4.688.339.156	4.688.339.156	5.428.182.412	5.428.182.412
Cộng	97.251.024.265	97.251.024.265	117.322.915.930	117.322.915.930

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.158.635.906	9.158.635.906	7.523.020.534	7.523.020.534
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.770.978.927	1.770.978.927	2.226.238.685	2.226.238.685
Cộng	10.929.614.833	10.929.614.833	9.749.259.219	9.749.259.219

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	8.811.087.142	8.811.087.142	11.209.538.319	11.209.538.319
Các khoản khác	2.402.196.647	2.402.196.647	183.473.697	183.473.697
Cộng	11.213.283.789	11.213.283.789	11.393.012.016	11.393.012.016

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	40.217.267.377	40.217.267.377	-
Thuế TNDN	2.961.864.918	17.708.374.365	11.572.272.859	9.097.966.424
Thuế TNCN	2.726.129.152	3.682.402.065	5.943.297.256	465.233.961
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.974.412.688	1.974.412.688	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.404.186.497	1.404.186.497	-
Cộng	5.687.994.070	64.986.642.992	61.111.436.677	9.563.200.385

19. Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	1.811.284.090	1.132.621.017
Cộng	1.811.284.090	1.132.621.017

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Kinh phí công đoàn	888.575.813	996.328.777
Hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Cổ tức phải trả	277.082	24.750.277.082
Phải trả khác	1.395.598.237	534.719.050
Cộng	4.264.817.192	28.261.690.969

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	16.112.920.977	16.112.920.977	11.886.338.986	11.886.338.986
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.362.920.977	12.362.920.977	11.886.338.986	11.886.338.986
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	3.750.000.000	3.750.000.000	-	-
Vay dài hạn	260.945.644.394	260.945.644.394	182.270.019.931	182.270.019.931
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	55.633.144.394	55.633.144.394	59.431.694.931	59.431.694.931
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	205.312.500.000	205.312.500.000	122.838.325.000	122.838.325.000
Cộng	277.058.565.371	277.058.565.371	194.156.358.917	194.156.358.917

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	660.000.000.000	-	112.277.977.776	98.072.970.440	870.350.948.216
Tăng trong kỳ	330.000.000.000	-	44.884.339.630	73.939.999.541	448.824.339.171
Giảm trong kỳ	-	(215.000.000)	-	(98.072.970.440)	(98.287.970.440)
Số dư cuối kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	73.939.999.541	1.220.887.316.947

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	495.000.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	165.000.000.000	25%
Cộng	990.000.000.000		660.000.000.000	

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	7.684,93	7.691,53
JPY	44.000,00	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.553.493.211	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	324.855.553.070	286.799.163.834
Cộng	330.409.046.281	286.799.163.834

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.302.405.349	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	209.704.609.376	182.047.378.342
Cộng	215.007.014.725	182.047.378.342

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.294.223.606	6.095.074.798
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.322.708.800	2.739.937.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	354.978.786	345.506.754
Cộng	9.971.911.192	9.180.518.552

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.478.275.062	814.824.219
Chi phí lãi vay	7.251.853.912	5.355.108.898
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	20.000.000	(340.000.000)
Cộng	8.750.128.974	5.829.933.117

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	16.096.583.482	14.115.619.873
Chi phí khấu hao	369.802.528	908.341.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.966.121	887.899.139
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	505.384.528	611.854.270
Trích lập dự phòng	368.154.926	153.519.504
Chi phí QLDN khác	5.910.650.722	10.798.707.868
Cộng	23.757.542.307	27.475.942.093

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Năng suất giải phóng tàu	94.080.578	760.435.184
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	3.702.681.817
Thu nhập khác	59.019.945	506.195.321
Cộng	153.100.523	4.969.312.322

30. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	86.719.711.543	72.938.277.496
Chi phí khấu hao	58.253.555.138	50.057.096.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.233.863.858	44.497.909.160
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.964.260.423	13.045.729.598
Chi phí dự phòng	368.154.926	(184.953.707)
Chi phí khác	28.385.525.626	30.133.004.914

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Cổ tức đã trả	54.450.000.000	-
Các công ty liên quan		
Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.396.384.268	2.914.756.729
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.190.613.297	12.124.330.940
Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	114.506.000	117.539.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.826.509.488	24.244.955.221
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	7.559.603.304	10.044.228.097
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	2.782.693.287	6.915.356.996
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		
Cung cấp dịch vụ	3.402.421.588	3.112.224.744
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		
Cung cấp dịch vụ	17.580.000	47.948.003
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.506.538.916	2.235.167.722

Người lập



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc